

Số: /QĐ-SCT

Bắc Ninh, ngày tháng 11 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung dự toán kinh phí chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Văn phòng Sở, Chi Cục Quản lý thị trường và Trung tâm phát triển công thương Bắc Ninh số 1 theo Quyết định số 437/QĐ-UBND

### GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định 437/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc điều chỉnh, bổ sung, thu hồi dự toán của các cơ quan, đơn vị theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Công văn số 4636/STC-HCSN ngày 25/11/2025 của Sở Tài chính về việc thông báo kinh phí điều chỉnh biên chế đã được giao cho các cơ quan, đơn vị năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4683/STC-HCSN ngày 26/11/2025 của Sở Tài chính về việc thông báo điều chỉnh, bổ sung dự toán theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14/11/2025;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao bổ sung dự toán kinh phí chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Văn phòng Sở; Chi cục Quản lý thị trường; Trung tâm phát triển công thương Bắc Ninh số 1 theo Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc điều chỉnh, bổ sung, thu hồi dự toán của các cơ quan, đơn vị theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 12/11/2025 của HĐND tỉnh Bắc Ninh như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục 01 và 02 đính kèm)

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Giám đốc Trung tâm phát triển công thương Bắc Ninh số 1 căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao bổ sung, có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Giám đốc Trung tâm phát triển công thương Bắc Ninh số 1 và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- Kho bạc NN khu vực VI (p/h);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đức Hoàn**

**Phụ lục 01: TỔNG HỢP BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
NĂM 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH 437/QĐ-UBND**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày /11/2025  
của Sở Công Thương tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: đồng

|           | Chỉ tiêu                                 | Tổng dự toán<br>bổ sung theo<br>QĐ 437/QĐ-<br>UBND | Trong đó:               |                      |
|-----------|--|--|-------------------------|----------------------|
|           |  |  | Dự toán giao<br>đầu năm | Dự toán thu<br>hồi   |
| A         | B  | $I=2+3$  | 2                       | 3                    |
| <b>I</b>  | <b>DỰ TOÁN THU</b>                       |  |                         |                      |
| <b>II</b> | <b>DỰ TOÁN CHI THƯỜNG<br/>XUYÊN NSNN</b> | <b>7.168.498.780</b>                               |                         | <b>7.168.498.780</b> |
|           | <b>Đơn vị dự toán cấp 1:</b>             | <b>7.168.498.780</b>                               |                         | <b>7.168.498.780</b> |
| 1         | Chi Quản lý hành chính                   | 5.173.084.500                                      |                         | 5.173.084.500        |
| 2         | Chi sự nghiệp kinh tế                    | 1.995.414.280                                      |                         | 1.995.414.280        |
| 3         | Chi khác                                 |  |                         |                      |

**Phụ lục 02: CHI TIẾT BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH 437/QĐ-UBND**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày /11/2025 của Sở Công Thương tỉnh Bắc Ninh)

DVT: Đồng

| TT       | Chỉ tiêu                                       | Mã ĐV QHNS | Mã Ch-L-K          | Mã nguồn | Kinh phí bổ sung theo QĐ 437/QĐ-UBND | Trong đó:                             |  |                                |
|----------|--|------------|--------------------|----------|--------------------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------|
|          |  |            |                    |          |                                      | Bổ sung chi do tiếp nhận biên chế mới | Bổ sung chi thực hiện NQ 40/2025/NQ-HĐND | Bổ sung thực hiện nhiệm vụ mới |
| <b>A</b> | <b>DỰ TOÁN THU</b>                             |            |                    |          |                                      |                                       |  |                                |
| <b>B</b> | <b>DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN</b>           |            |                    |          | <b>7.168.498.780</b>                 | <b>891.872.780</b>                    | <b>579.000.000</b>                       | <b>5.697.626.000</b>           |
| <b>I</b> | <b>Đơn vị dự toán cấp 1</b>                    |            |                    |          | <b>7.168.498.780</b>                 | <b>891.872.780</b>                    | <b>579.000.000</b>                       | <b>5.697.626.000</b>           |
| <b>1</b> | <b>Chi Quản lý hành chính</b>                  |            |                    |          | <b>5.173.084.500</b>                 | <b>843.789.500</b>                    | <b>579.000.000</b>                       | <b>3.750.295.000</b>           |
| -        | <b>Kinh phí tự chủ</b>                         |            | <b>416-340-341</b> |          | <b>698.915.600</b>                   | <b>698.915.600</b>                    |  |                                |
|          | Văn phòng Sở                                   | 1062759    |                    | 13       | 396.661.178                          | 396.661.178                           |  |                                |
|          | Văn phòng Chi cục quản lý thị trường           | 1062526    |                    | 13       | 302.254.422                          | 302.254.422                           |  |                                |
| -        | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                   |            | <b>416-340-341</b> |          | <b>4.474.168.900</b>                 | <b>144.873.900</b>                    | <b>579.000.000</b>                       | <b>3.750.295.000</b>           |
|          | Văn phòng Sở                                   | 1062759    |                    | 12       | 549.143.750                          | 30.143.750                            | 519.000.000                              |                                |
|          | Văn phòng Sở                                   | 1062759    |                    | 18       | 9.350.640                            | 9.350.640                             |  |                                |
|          | Văn phòng Chi cục quản lý thị trường           | 1062526    |                    | 12       | 3.854.938.750                        | 44.643.750                            | 60.000.000                               | 3.750.295.000                  |
|          | Văn phòng Chi cục quản lý thị trường           | 1062526    |                    | 18       | 60.735.760                           | 60.735.760                            |  |                                |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                   |            |                    |          | <b>1.995.414.280</b>                 | <b>48.083.280</b>                     |  | <b>1.947.331.000</b>           |
| -        | <b>Kinh phí chi thường xuyên</b>               |            | <b>416-280-338</b> |          | <b>37.806.000</b>                    | <b>37.806.000</b>                     |  |                                |
| +        | Trung tâm phát triển công thương Bắc Ninh số 1 | 1061589    |                    | 13       | 37.806.000                           | 37.806.000                            |  |                                |
| -        | <b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>         |            |                    |          | <b>1.957.608.280</b>                 | <b>10.277.280</b>                     |  | <b>1.947.331.000</b>           |
| +        | Trung tâm phát triển công thương Bắc Ninh số 1 | 1061589    |                    | 12       | 1.947.331.000                        |                                       |  | 1.947.331.000                  |

| TT        | Chỉ tiêu  | Mã ĐV QHNS     | Mã Ch-L-K          | Mã nguồn  | Kinh phí bổ sung theo QĐ 437/QĐ-UBND | Trong đó:                             |  |                                |
|-----------|---|----------------|--------------------|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------|
|           |   |                |                    |           |                                      | Bổ sung chi do tiếp nhận biên chế mới | Bổ sung chi thực hiện NQ 40/2025/NQ-HĐND | Bổ sung thực hiện nhiệm vụ mới |
| +         | Trung tâm phát triển công thương Bắc Ninh số 1          | 1061589        |                    | 18        | 10.277.280                           | 10.277.280                            |  |                                |
| <b>II</b> | <b>Chi tiết đơn vị dự toán trực thuộc</b>               |                |                    |           | <b>7.168.498.780</b>                 | <b>891.872.780</b>                    | <b>579.000.000</b>                       | <b>5.697.626.000</b>           |
| <b>1</b>  | <b>Văn phòng Sở</b>                                     | <b>1062759</b> |                    |           | <b>955.155.568</b>                   | <b>436.155.568</b>                    | <b>519.000.000</b>                       |                                |
|           | <b>Chi Quản lý hành chính</b>                           |                | <b>416-340-341</b> |           | <b>955.155.568</b>                   | <b>436.155.568</b>                    | <b>519.000.000</b>                       |                                |
| <b>a</b>  | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                  |                |                    | <b>13</b> | <b>396.661.178</b>                   | <b>396.661.178</b>                    |  |                                |
| -         | Quỹ tiền lương, các khoản đóng góp theo lương           |                |                    | 13        | 342.661.178                          | 342.661.178                           |  |                                |
| -         | Chi hoạt động: Chi khác theo định mức chi               |                |                    | 13        | 54.000.000                           | 54.000.000                            |  |                                |
| <b>b</b>  | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                            |                |                    |           | <b>558.494.390</b>                   | <b>39.494.390</b>                     | <b>519.000.000</b>                       |                                |
| b1        | Chi mua sắm, sửa chữa và nhiệm vụ chuyên môn:           |                |                    | 12        | 549.143.750                          | 30.143.750                            | 519.000.000                              |                                |
| -         | NSNN hỗ trợ chi cho chỉ tiêu LĐHĐ NĐ 111                |                |                    |           | 30.143.750                           | 30.143.750                            |  |                                |
| -         | Kinh phí nghỉ chế độ theo Nghị quyết 40                 |                |                    |           | 519.000.000                          |                                       | 519.000.000                              |                                |
| b2        | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73, bao gồm cả HĐ NĐ 111 |                |                    | 18        | 9.350.640                            | 9.350.640                             |  |                                |
| <b>2</b>  | <b>Văn phòng Chi cục quản lý thị trường</b>             | <b>1062526</b> | <b>416-340-341</b> |           | <b>4.217.928.932</b>                 | <b>407.633.932</b>                    | <b>60.000.000</b>                        | <b>3.750.295.000</b>           |
|           | <b>Chi Quản lý hành chính</b>                           |                |                    |           | <b>4.217.928.932</b>                 | <b>407.633.932</b>                    | <b>60.000.000</b>                        | <b>3.750.295.000</b>           |
| <b>a</b>  | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                  |                |                    | <b>13</b> | <b>302.254.422</b>                   | <b>302.254.422</b>                    |  |                                |
|           | Quỹ tiền lương, các khoản đóng góp theo lương           |                |                    |           | 221.562.722                          | 221.562.722                           |  |                                |
|           | Chi hoạt động: Chi khác theo định mức chi               |                |                    |           | 80.691.700                           | 80.691.700                            |  |                                |
| <b>b</b>  | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                            |                |                    |           | <b>3.915.674.510</b>                 | <b>105.379.510</b>                    | <b>60.000.000</b>                        | <b>3.750.295.000</b>           |

| TT        | Chỉ tiêu  | Mã ĐV QHNS     | Mã Ch-L-K          | Mã nguồn  | Kinh phí bổ sung theo QĐ 437/QĐ-UBND | Trong đó:                             |  |                                |
|-----------|---|----------------|--------------------|-----------|--------------------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------|
|           |   |                |                    |           |                                      | Bổ sung chi do tiếp nhận biên chế mới | Bổ sung chi thực hiện NQ 40/2025/NQ-HĐND | Bổ sung thực hiện nhiệm vụ mới |
| <b>b1</b> | <b>Các nhiệm vụ chi nguồn</b>   |                |                    | <b>12</b> | <b>3.854.938.750</b>                 | <b>44.643.750</b>                     | <b>60.000.000</b>                        | <b>3.750.295.000</b>           |
| -         | Kinh phí cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc:   |                |                    | 12        | <b>3.750.295.000</b>                 | -                                     | -  | <b>3.750.295.000</b>           |
|           | - Văn phòng Chi cục   |                |                    | 12        | 320.149.000                          |                                       |  | 320.149.000                    |
|           | - Đội Quản lý thị trường số 1   |                |                    | 12        | 415.916.000                          |                                       |  | 415.916.000                    |
|           | - Đội Quản lý thị trường số 3   |                |                    | 12        | 866.742.000                          |                                       |  | 866.742.000                    |
|           | - Đội Quản lý thị trường số 5   |                |                    | 12        | 262.287.000                          |                                       |  | 262.287.000                    |
|           | - Đội Quản lý thị trường số 6   |                |                    | 12        | 784.525.000                          |                                       |  | 784.525.000                    |
|           | - Đội Quản lý thị trường số 8   |                |                    | 12        | 394.771.000                          |                                       |  | 394.771.000                    |
|           | - Đội Quản lý thị trường số 10  |                |                    | 12        | 705.905.000                          |                                       |  | 705.905.000                    |
| -         | Kinh phí nghỉ chế độ theo Nghị quyết 40   |                |                    | 12        | 60.000.000                           |                                       | 60.000.000                               |                                |
| -         | NSNN hỗ trợ chi cho chỉ tiêu LĐHĐ NĐ 111 (lương và các khoản trích và định mức chi thường xuyên của hợp đồng) |                |                    | 12        | 44.643.750                           | 44.643.750                            |  |                                |
| b3        | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ đối với công chức                               |                |                    | 18        | 60.735.760                           | 60.735.760                            |  |                                |
| <b>3</b>  | <b>Trung tâm phát triển Công thương Bắc Ninh số 1</b>   | <b>1061589</b> |                    |           | <b>1.995.414.280</b>                 | <b>48.083.280</b>                     |  | <b>1.947.331.000</b>           |
|           | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>  |                | <b>416-280-338</b> |           | <b>1.995.414.280</b>                 | <b>48.083.280</b>                     |  | <b>1.947.331.000</b>           |
| <b>a</b>  | <b>Kinh phí chi thường xuyên</b>  |                |                    | <b>13</b> | <b>37.806.000</b>                    | <b>37.806.000</b>                     |  |                                |
|           | Quỹ tiền lương, các khoản đóng góp theo lương   |                |                    |           | 31.731.000                           | 31.731.000                            |  |                                |
|           | Chi hoạt động: Chi khác theo định mức chi   |                |                    |           | 6.075.000                            | 6.075.000                             |  |                                |

| TT       | Chỉ tiêu  | Mã ĐV QHNS | Mã Ch-L-K | Mã nguồn | Kinh phí bổ sung theo QĐ 437/QĐ-UBND | Trong đó:                             |  |                                |
|----------|---|------------|-----------|----------|--------------------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------|
|          |   |            |           |          |                                      | Bổ sung chi do tiếp nhận biên chế mới | Bổ sung chi thực hiện NQ 40/2025/NQ-HĐND | Bổ sung thực hiện nhiệm vụ mới |
| <b>b</b> | <b>Kinh phí không thường xuyên</b>  |            |           |          | <b>1.957.608.280</b>                 | <b>10.277.280</b>                     |  | <b>1.947.331.000</b>           |
| -        | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73, bao gồm cả HĐ NĐ 111   |            |           | 18       | 10.277.280                           | 10.277.280                            |  |                                |
| -        | Chi nhiệm vụ chuyên môn, các chương trình, kế hoạch:  |            |           | 12       | 1.947.331.000                        |                                       |  | 1.947.331.000                  |
| +        | Kinh phí tham gia hội chợ mùa thu 2025 - Tổ chức không gian trưng bày, quảng bá giới thiệu sản phẩm của tỉnh Bắc Ninh |            |           |          | 1.947.331.000                        |                                       |  | 1.947.331.000                  |